VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00529/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.0105.KK1

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY XỬ LÝ BÙN THẢI SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 12/01/2024

Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK1: Tại khu lưu chứa bùn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.0105.KK1	Trung bình 1 giờ
1	SO_2[(b)]	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	47	**350**
2	NO_2[(b)]	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	61	**200**
3	H_2S[(b)]	µg/Nm^3	MASA 701	28,8	**42**
4	NH_3[(b)]	µg/Nm^3	MASA 401	81	**200**
5	Methyl mecarptan[(d)]	µg/Nm^3	ASTM D2913 – 96(2007)	KPH (LOD=6)	**50**

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00530/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.0105.KK2

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY XỬ LÝ BÙN THẢI SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 12/01/2024

Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : Khu vực trạm xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.0105.KK2	Trung bình 1 giờ
1	SO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	45	**350**
2	NO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	54	**200**
3	H_2S(b)	µg/Nm³	MASA 701	21,2	**42**
4	NH_3(b)	µg/Nm³	MASA 401	64,1	**200**
5	Methyl mecarptan(d)	µg/Nm³	ASTM D2913 – 96(2007)	KPH (LOD=6)	**50**

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Phụ trách PTN	Giám đốc
KS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00531/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.0105.KK3

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY XỬ LÝ BÙN THẢI SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 12/01/2024

Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK3: Khu vực nhà văn phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.0105.KK3	Trung bình 1 giờ
1	SO_2(b)	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	32	**350**
2	NO_2(b)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	38	**200**
3	H_2S(b)	µg/Nm^3	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	**42**
4	NH_3(b)	µg/Nm^3	MASA 401	KPH (LOD=30)	**200**
5	Methyl mecarptan(d)	µg/Nm^3	ASTM D2913 – 96(2007)	KPH (LOD=6)	**50**

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00532/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.0105.NT1

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY XỬ LÝ BÙN THẢI SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 12/01/2024

Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0105.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	37	**40**
2	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,81	**5,5 ÷ 9**
3	Độ màu(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	7	**150**
4	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10	**33**
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	24	**99**
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19	**66**
7	Clo dư(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	**1,32**
8	Clorua (Cl^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2017	186,4	**660**
9	Cyanua (CN^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	**0,066**
10	Florua (F^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,53	**6,6**
11	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	**0,33**
12	Amoni (NH_4^+)(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017	6,4	**6,6**
13	Tổng Nitơ(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	25,9	**26,4**
14	Tổng Photpho(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,02	**3,96**
15	Asen (As)(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,001)	**0,066**
16	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	**0,066**
17	Crom VI (Cr^{6+})(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	**0,066**
18	Crom III (Cr^{3+})(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	**0,66**
19	Đồng (Cu)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	**1,32**

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.0105.NT1	Cmax
20	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	**0,0066**
21	Sắt (Fe)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,162	**3,3**
22	Mangan (Mn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,251	**0,66**
23	Niken (Ni)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	**0,33**
24	Chì (Pb)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	**0,33**
25	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,096	**1,98**
26	Tổng dầu, mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	**6,6**
27	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	**0,33**
28	Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	470	**5.000**
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	**0,66**
30	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	**0,066**
31	Polyclobiphenyl (PCB)(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	**0,0066**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	**0,1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	**1**

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. Cmax: Cột B, $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,1$
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiển